ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5098 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 16tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1215/TTr-SCT ngày 21 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm các thủ tục hành chính và nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, Tiền chất thuốc nổ:

a) Đăng ký mới, đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước (Mã thủ tục hành chính: 1.013049, 1.013050): Căn cứ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2026/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 23/2024/TT-BCT);

b) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (Mã thủ tục hành chính: 2.001575, 1.003698, 2.000578): Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 26/2026/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT);

c) Thực hiện công tác quản lý, kiểm tra việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn; theo dõi, giám sát việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và dịch vụ nổ mìn theo thông báo của tổ chức, doanh nghiệp; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp định kỳ và đột xuất: Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 19 Thông tư số 23/2024/TT-BCT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT và Thông tư số 26/2026/TT-BCT).

2. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu:

a) Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu (Mã thủ tục hành chính: 2.001282): Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

b) Cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (Mã thủ tục hành chính: 1.013771): Căn cứ khoản 3 Điều 29, khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

c) Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (Mã thủ tục hành chính: 1.000957): Căn cứ khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

d) Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (Mã thủ tục hành chính: 1.000905): Căn cứ khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 20, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

đ) Gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh (Mã thủ tục hành chính: 1.013778): Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

e) Gia hạn thời gian quá cảnh; thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh; cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ Việt Nam (Mã thủ tục hành chính: 1.001379, 2.000654, 1.001382): Căn cứ Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP; Điều 14 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

g) Cấp phép quá cảnh; gia hạn Giấy phép quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam (Mã thủ tục hành chính: 2.000006, 1.013982): Căn cứ Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

h) Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia; hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia; mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý; cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh của Campuchia (Mã thủ tục hành chính: 2.000521, 1.000678, 1.001051, 2.000517): Căn cứ Điều 25, Điều 26 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP; Điều 16, Điều 17 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

i) Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài; Cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục (Mã thủ tục hành chính: 2.001192, 1.002808, 2.001315): Căn cứ các khoản 1, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 39 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

3. Lĩnh vực Hóa chất:

a) Tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1, nhóm 2 (Mã thủ tục hành chính: 1.014700, 1.014701, 1.014702, 1.014703): Căn cứ khoản 4 Điều 24 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước

của Bộ Công Thương (Mã thủ tục hành chính: 1.014707, 1.014708, 1.014709): Căn cứ khoản 5 Điều 24 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

c) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã thủ tục hành chính: 1.014711, 1.014712, 1.014713): Căn cứ khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 24 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

4. Lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5 và loại 8 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Mã thủ tục hành chính: 1.013340, 1.013350, 1.013351): Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP; điểm b, điểm e khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Điều 25 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

5. Lĩnh vực Khoáng sản:

Thẩm định và phê duyệt Kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã thủ tục hành chính: 1.013652): Căn cứ khoản 1 Điều 11 Thông tư số 24/2025/TT-BCT và Điều 4 Thông tư số 26/2026/TT-BCT.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

Thời hạn ủy quyền thực hiện từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2027.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Công Thương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền; sử dụng con dấu của Sở Công Thương trong quá trình giải quyết các công việc thuộc phạm vi ủy quyền. Giám đốc Sở Công Thương không được ủy quyền tiếp cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo Quyết định này.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật, công khai quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công.

3. Sau khi kết thúc thời hạn ủy quyền hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương án xử lý theo thẩm quyền.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định mới; Sở Công Thương có trách nhiệm kịp thời rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, ntduy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong